

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Ngô Xuân Giảng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Quang Thiệp**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

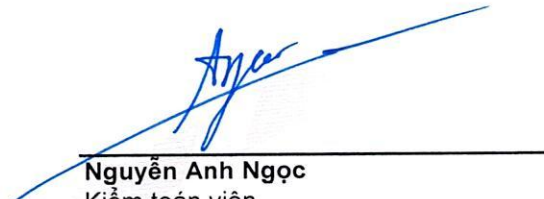
### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

  
**Nguyễn Anh Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>43.953.614.532</b>	<b>37.107.556.238</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>11.773.632.029</b>	<b>4.159.898.104</b>
111	1. Tiền	3	11.773.632.029	4.159.898.104
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.410.735.626</b>	<b>11.572.194.342</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.893.515.350	11.927.442.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		63.011.715	70.208.715
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	182.625.811	290.860.538
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(728.417.250)	(716.317.470)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>14.351.753.582</b>	<b>20.953.419.405</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	14.351.753.582	20.953.419.405
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>417.493.295</b>	<b>422.044.387</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	26.750.000	62.017.400
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	390.743.295	360.026.987
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.911.843.198</b>	<b>7.029.633.032</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.604.658.895</b>	<b>6.065.466.394</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.604.658.895	6.065.466.394
222	- Nguyên giá		76.116.592.300	78.645.136.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.511.933.405)	(72.579.670.460)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>307.184.303</b>	<b>964.166.638</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	307.184.303	964.166.638
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>47.865.457.730</b>	<b>44.137.189.270</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.396.274.437</b>	<b>22.348.910.573</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.396.274.437</b>	<b>22.348.910.573</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.481.210.850	14.856.871.241
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	353.315.805	592.001.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	688.659.454	376.856.139
314	4. Phải trả người lao động		2.570.086.204	656.461.846
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	392.483.330	260.921.505
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	846.211.008	1.257.068.091
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	4.108.922.952
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		64.307.786	239.807.786
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.469.183.293</b>	<b>21.788.278.697</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>25.469.183.293</b>	<b>21.788.278.697</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.413.437.488	2.413.437.488
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.116.087.451	(2.564.817.145)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.564.817.145)	2.047.859.302
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.680.904.596	(4.612.676.447)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>47.865.457.730</b>	<b>44.137.189.270</b>



Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng  
Kế toán trưởng




Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	147.999.756.967	83.320.174.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	469.359.538	306.575.766
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.530.397.429	83.013.598.364
11	4. Giá vốn hàng bán	21	129.661.331.842	78.216.803.457
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.869.065.587	4.796.794.907
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	68.157.170	7.164.002
22	7. Chi phí tài chính	23	49.567.717	203.410.447
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.567.717	202.957.607
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.000.711.579	1.606.869.429
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.447.283.857	7.701.465.573
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.439.659.604	(4.707.786.540)
31	11. Thu nhập khác	26	274.561.550	95.110.093
32	12. Chi phí khác		8.844.281	-
40	13. Lợi nhuận khác		265.717.269	95.110.093
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.705.376.873	(4.612.676.447)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	24.472.277	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.680.904.596</u>	<u>(4.612.676.447)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.719	(2.154)

Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu

Ngô Xuân Giảng  
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	153.325.760.488	98.493.902.360
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(117.019.421.600)	(77.506.164.794)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.965.475.164)	(12.100.525.813)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(52.872.554)	(204.250.309)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(100.829.363)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	64.559.040	1.705.965.078
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.470.193.081)	(7.996.817.538)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.882.357.129</b>	<b>2.291.279.621</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(318.000.000)	(1.566.224.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	152.777.778	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.157.170	7.164.002
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(97.065.052)</b>	<b>(1.559.060.398)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	6.093.380.960
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.108.922.952)	(6.057.665.688)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(62.635.200)	(1.497.174.400)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(4.171.558.152)</b>	<b>(1.461.459.128)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>7.613.733.925</b>	<b>(729.239.905)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4.159.898.104</b>	<b>4.889.590.849</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(452.840)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>4.159.898.104</b>



Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu



Ngô Xuân Giảng  
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108014 (chuyển đổi từ số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 VND, tương đương 2.141.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 133 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 155 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

#### **Cấu trúc Công ty**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ:	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 532, Lê Minh Nhật, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	In ấn

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Thành phẩm tồn kho cuối năm được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |



- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp***a. Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.252.114.816	111.782.019
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.521.517.213	4.048.116.085
	<b><u>11.773.632.029</u></b>	<b><u>4.159.898.104</u></b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	3.401.259.438	932.655.368
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	1.879.860.463	1.494.022.574
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	4.367.557.800	633.237.000
- Tổng Công ty Cảng Hàng không ACV	-	17.077.500
- Công ty CP hàng không Jetstar Pacific Airlines	10.800.000	1.371.988.750
- Công ty CP Hàng không Tre Việt	440.384.040	710.840.020
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Ban đầu tư mua sắm	261.505.243	809.087.400
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Ban Truyền thông	1.579.894.200	-
- Các khách hàng khác	5.952.254.166	5.958.533.947
	<b>17.893.515.350</b>	<b>11.927.442.559</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tạm ứng	29.525.000	14.300.000
- Bảo hiểm xã hội	80.595.554	84.720.754
- Bảo hiểm y tế	1.410.780	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.070.080	8.734.560
- Phải thu khác	63.024.397	183.105.224
	<b>182.625.811</b>	<b>290.860.538</b>

**6 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	-	728.417.250	12.099.780
	<b>728.417.250</b>	<b>-</b>	<b>728.417.250</b>	<b>12.099.780</b>



**Công ty Cổ phần In Hàng Không**Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.690.582.512	15.557.259.249
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.894.847	234.116.829
- Thành phẩm	3.813.119.165	4.553.775.001
- Hàng hóa	683.157.058	608.268.326
	<b>14.351.753.582</b>	<b>20.953.419.405</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 150.000.000 VND, tài sản đã hết khấu hao.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.750.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	62.017.400
	<b>26.750.000</b>	<b>62.017.400</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.750.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	307.184.303	955.416.638
	<b>307.184.303</b>	<b>964.166.638</b>

**11 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>227.816.041</b>	<b>227.816.041</b>	<b>37.567.508</b>	<b>37.567.508</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và In Trường Đạt	31.364.041	31.364.041	37.567.508	37.567.508
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	196.452.000	196.452.000	-	-

**12 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>17.253.394.809</b>	<b>17.253.394.809</b>	<b>14.819.303.733</b>	<b>14.819.303.733</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh	8.980.953.669	8.980.953.669	4.578.556.398	4.578.556.398
- Công ty TNHH Công nghiệp giấy và Sản xuất bao bì Ngọc Diệp	184.204.927	184.204.927	291.438.681	291.438.681
- Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	1.147.516.129	1.147.516.129	1.089.151.506	1.089.151.506
- Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	-	-	451.711.700	451.711.700
- Công ty Cổ phần In và Thương mại Diệu Minh	-	-	577.720.000	577.720.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất F và F	100.925.000	100.925.000	1.050.544.000	1.050.544.000
- Các đối tượng khác	6.839.795.084	6.839.795.084	6.780.181.448	6.780.181.448
	<b>17.481.210.850</b>	<b>17.481.210.850</b>	<b>14.856.871.241</b>	<b>14.856.871.241</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Hộ kinh doanh Hải Anh	112.496.904	-
- Công ty Cổ phần Hà Nội TTC	-	128.090.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Hải Phong	22.975.603	22.975.603
- Các đối tượng khác	217.843.298	440.935.410
	<b>353.315.805</b>	<b>592.001.013</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**Công ty Cổ phần In Hàng Không**Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca tháng 12	96.250.000	63.950.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	162.000.000
- Chi phí thuê kho, xưởng	293.333.330	31.666.667
- Lãi vay phải trả	-	3.304.838
- Các khoản phải trả khác	2.900.000	-
	<b>392.483.330</b>	<b>260.921.505</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	309.311.200	441.871.962
- Bảo hiểm xã hội	2.347.180	3.736.285
- Bảo hiểm y tế	3.102.169	2.581.669
- Quỹ hoạt động xã hội	27.067.252	27.067.252
- Phải trả về cổ tức	282.458.635	345.093.835
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.924.572	436.717.088
	<b>846.211.008</b>	<b>1.257.068.091</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	2.843.380.000	13,27
- Ông Lê Xuân Thành	1.359.650.000	6,35	1.359.650.000	6,35
- Bà Lý Thị Phương	2.424.000.000	11,32	2.424.000.000	11,32
- Ông Ngô Xuân Giảng	1.096.030.000	5,12	1.096.030.000	5,12
- Các cổ đông khác	13.696.220.000	63,94	13.696.220.000	63,94
	<b>21.419.280.000</b>	<b>100,00</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>100,00</b>



**17 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	345.093.835	342.918.635
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	1.499.349.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.499.349.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	62.635.200	1.497.174.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	62.635.200	1.497.174.400
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>282.458.635</b>	<b>345.093.835</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.413.437.488	2.413.437.488
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
	<b>2.933.815.842</b>	<b>2.933.815.842</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất để làm văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Thuê đất tại ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 88/HĐTĐ ngày 12/02/2014 với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất thuê là 5.103,6 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đất là 50 năm đối với phần diện tích 4.427 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 676,6 m<sup>2</sup>. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.
- Thuê đất tại số 200/14 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền) theo hợp đồng thuê đất số 725/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/12/2017 và phụ lục hợp đồng số 125/PLHĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/03/2018. Theo đó tổng diện tích đất cho thuê là 870,6 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.



**18 .CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**a. Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)**

- Công ty thuê tài sản văn phòng nhà xưởng tại số 532 Lê Minh Nhật, Tổ 6, Ấp Mũi Lớn 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với Bà Nguyễn Thị Lê Anh theo hợp đồng thuê hoạt động ngày 01/08/2017. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	480.000.000	1.140.000.000

**b. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	467,64	480,84
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	-	4,89

**c. Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản công nợ phải thu khách hàng có nguyên nhân chung là không có khả năng thu hồi. Việc xử lý được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị về việc xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được của Công ty Cổ phần In Hàng Không.

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý
	VND	
- Công ty Cổ phần Truyền thông An Lạc	11.200.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo Ánh sáng Mặt Trời	12.095.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Bãi Bằng	63.636.629	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	10.000.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Thương mại Cường Thịnh	14.214.336	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đảo Sen	16.490.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần In Anh Việt	25.093.476	12/12/2019
- Công ty TNHH In Hà Việt	49.327.176	12/12/2019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.081.136	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Minh Tuấn	21.600.000	12/12/2019
- Khách hàng vãng lai khẩn thớm	1.558.612	12/12/2019
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	571.962.233	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	254.978.447	12/12/2019
- Công ty TNHH Hoài Nam	11.700.000	12/12/2019
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.357.500	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư THD	72.510.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Tube Seven	80.778.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Phương Anh	32.400.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dòng Sông Xanh	29.679.996	12/12/2019
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	1.079.830.559	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	27.882.250	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Hóa	16.486.250	12/12/2020
- Chi nhánh miền Trung - Công ty Cổ phần In Hàng không	38.194.000	12/12/2020
- Quân Trung Hiếu	67.958.616	12/12/2020

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**c. Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp theo)**

Đối tượng	Số tiền VND	Thời gian xử lý
- Công ty TNHH In Thương mại Dịch vụ Lam Sơn	48.505.850	12/12/2020
- Công ty TNHH In và Thương mại Thiên Việt	13.969.950	12/12/2020
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Phát	46.856.000	12/12/2020
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực phía Nam	34.292.600	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo ADPUB	23.650.000	12/12/2020
- Hệ Quốc phòng - Học Viện Quốc phòng	68.121.000	12/12/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo và In ấn Dương Gia	20.282.080	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nam Tiến	60.362.480	12/12/2020
- Công ty Cổ phần In Hàng không - Ban Tài chính - Kế toán	1.416.199	12/12/2020
- Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam	2.530.004	12/12/2020
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	5.993.054	12/12/2020
	<b>2.985.993.433</b>	

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	147.999.756.967	83.320.174.130
	<b>147.999.756.967</b>	<b>83.320.174.130</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<b>128.642.836</b>	<b>167.460.397</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	469.359.538	306.575.766
	<b>469.359.538</b>	<b>306.575.766</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	129.661.331.842	78.216.803.457
	<b>129.661.331.842</b>	<b>78.216.803.457</b>



**Công ty Cổ phần In Hàng Không**Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	68.157.170	7.164.002
	<b>68.157.170</b>	<b>7.164.002</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	49.567.717	202.957.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	452.840
	<b>49.567.717</b>	<b>203.410.447</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.085.567	1.500.000
Chi phí nhân công	482.950.015	248.381.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.282.101	264.909.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.024.005.592	1.066.775.350
Chi phí khác bằng tiền	46.388.304	25.302.263
	<b>3.000.711.579</b>	<b>1.606.869.429</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.876.199	277.604.866
Chi phí nhân công	6.177.794.246	4.346.327.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.847.984	66.232.334
Thuế, phí, và lệ phí	1.891.885.952	652.096.028
Chi phí dự phòng	12.099.780	8.066.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.100.037	290.404.607
Chi phí khác bằng tiền	2.689.679.659	2.060.733.849
	<b>11.447.283.857</b>	<b>7.701.465.573</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	152.777.778	-
Bán phế liệu	121.457.544	95.069.507
Thu nhập khác	326.228	40.586
	<b>274.561.550</b>	<b>95.110.093</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.705.376.873	(4.612.676.447)
Các khoản điều chỉnh tăng	68.844.281	256.305.870
- Chi phí không được trừ	8.844.281	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	-	195.793.605
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	-	452.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu của năm trước năm nay đã thực hiện	-	59.425
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.774.221.154)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu của năm trước năm nay đã thực hiện	(452.840)	-
- Chuyển lãi vay liên kết theo ND 132/2020/NĐ-CP	(195.793.605)	-
- Chênh lệch tạm thời phân bổ chi phí trả trước	(98.966.667)	-
- Chuyển lỗ	(3.479.008.042)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(4.356.370.577)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	24.472.277	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(232.193.459)	(131.364.096)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(100.829.363)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(207.721.182)</b>	<b>(232.193.459)</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.680.904.596	(4.612.676.447)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.680.904.596	(4.612.676.447)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.719</b>	<b>(2.154)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.688.937.999	60.753.733.404
Chi phí nhân công	19.043.757.092	13.167.986.566
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.778.807.499	3.824.997.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.132.010.349	3.998.213.510
Chi phí khác bằng tiền	6.061.769.720	5.696.154.983
	<b><u>137.705.282.659</u></b>	<b><u>87.441.086.072</u></b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	
Tiền	11.773.632.029
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.347.723.911
	<b><u>29.121.355.940</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	
Tiền	4.159.898.104
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.501.985.627
	<b><u>15.661.883.731</u></b>

**30 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	18.327.421.858	-	18.327.421.858
Chi phí phải trả	392.483.330	-	392.483.330
	<b>18.719.905.188</b>	<b>-</b>	<b>18.719.905.188</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>			
Vay và nợ	4.108.922.952	-	4.108.922.952
Phải trả người bán, phải trả khác	16.113.939.332	-	16.113.939.332
Chi phí phải trả	260.921.505	-	260.921.505
	<b>20.483.783.789</b>	<b>-</b>	<b>20.483.783.789</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đồng
Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn



**33 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>128.642.836</b>	<b>167.460.397</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và In Trường Đạt	128.642.836	130.168.621
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	-	37.291.776
<b>Mua hàng</b>	<b>1.562.196.284</b>	<b>432.876.395</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và In Trường Đạt	472.850.684	264.476.395
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	1.089.345.600	168.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

*Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát*

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Lê Xuân Thành	236.136.024	152.797.596
- Ông Phạm Quang Thiệp	296.482.818	179.072.393
- Ông Ngô Xuân Giảng	252.561.024	169.222.596
- Ông Trần Thế Anh	200.438.740	143.366.848
- Ông Nguyễn Thái Linh	46.783.231	26.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Nhân	173.918.645	113.315.038
- Bà Lê Thị Hải Hà	18.000.000	20.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy	18.000.000	20.000.000
	<b>1.242.320.482</b>	<b>823.774.471</b>

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





**Nguyễn Thị Thoan**  
 Người lập biểu

**Ngô Xuân Giảng**  
 Kế toán trưởng


**Phạm Quang Thiệp**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.584.002.145	68.451.712.111	2.342.769.169	266.653.429	78.645.136.854
Số tăng trong năm	-	318.000.000	-	-	318.000.000
- <i>Mua trong năm</i>	-	318.000.000	-	-	318.000.000
Số giảm trong năm	-	(2.739.846.554)	-	(106.698.000)	(2.846.544.554)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.739.846.554)	-	(106.698.000)	(2.846.544.554)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.584.002.145</b>	<b>66.029.865.557</b>	<b>2.342.769.169</b>	<b>159.955.429</b>	<b>76.116.592.300</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	6.161.735.414	65.561.736.773	589.544.844	266.653.429	72.579.670.460
Số tăng trong năm	341.180.151	2.185.345.247	252.282.101	-	2.778.807.499
- <i>Khấu hao trong năm</i>	341.180.151	2.185.345.247	252.282.101	-	2.778.807.499
Số giảm trong năm	-	(2.739.846.554)	-	(106.698.000)	(2.846.544.554)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.739.846.554)	-	(106.698.000)	(2.846.544.554)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.502.915.565</b>	<b>65.007.235.466</b>	<b>841.826.945</b>	<b>159.955.429</b>	<b>72.511.933.405</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.422.266.731	2.889.975.338	1.753.224.325	-	6.065.466.394
Tại ngày cuối năm	<b>1.081.086.580</b>	<b>1.022.630.091</b>	<b>1.500.942.224</b>	-	<b>3.604.658.895</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.719.632.716 VND.



**Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 02 : VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ VND	
	Giá trị VND	Giá trị VND			Giá trị VND	Giá trị VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	3.508.922.952	3.508.922.952	-	3.508.922.952	-	-
- Lê Thị Thùy Ngân	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.928.025.000	1.928.025.000	-	1.928.025.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội	1.430.897.952	1.430.897.952	-	1.430.897.952	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
	<b>4.108.922.952</b>	<b>4.108.922.952</b>	-	<b>4.108.922.952</b>	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	-	<b>600.000.000</b>	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(600.000.000)	(600.000.000)	-	(600.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	374.605.301	2.980.769.651	2.668.966.336	-	686.408.616
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	167.719.924	167.719.924	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	232.193.459	-	24.472.277	-	207.721.182	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.833.528	-	17.886.390	73.074.975	181.022.113	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.828.055.439	1.828.055.439	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.250.838	-	-	-	2.250.838
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-	5.000.000	5.000.000	2.000.000	-
	<b>360.026.987</b>	<b>376.856.139</b>	<b>5.023.903.681</b>	<b>4.742.816.674</b>	<b>390.743.295</b>	<b>688.659.454</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>2.205.573.621</b>	<b>520.378.354</b>	<b>3.942.150.249</b>	<b>28.087.382.224</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(4.612.676.447)	(4.612.676.447)
Phân phối lợi nhuận	-	207.863.867	-	(1.894.290.947)	(1.686.427.080)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>2.413.437.488</b>	<b>520.378.354</b>	<b>(2.564.817.145)</b>	<b>21.788.278.697</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.680.904.596	3.680.904.596
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>2.413.437.488</b>	<b>520.378.354</b>	<b>1.116.087.451</b>	<b>25.469.183.293</b>

**Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Số 16, phố Hoàng Minh Đạo, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục 5 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực địa lý

	Hà Nội VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116.762.356.211	30.768.041.218	147.530.397.429
Tài sản bộ phận	44.717.301.502	3.148.156.228	47.865.457.730
Tổng chi phí mua tài sản	318.000.000		318.000.000

